

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 720/QĐ-ĐHTĐ ngày 17 tháng 8 năm 2025 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô)*

- **Tên chương trình:** Cử nhân Dinh dưỡng
- **Trình độ đào tạo:** Đại học
- **Ngành đào tạo:** Dinh dưỡng (Nutrition)
- **Mã ngành:** 7720401
- **Loại hình đào tạo:** Chính quy tập trung

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu chung của chương trình là đào tạo cán bộ chuyên ngành làm việc trong hệ thống dinh dưỡng và an toàn thực phẩm.

* **Trang bị nền tảng kiến thức vững chắc và toàn diện** về khoa học cơ bản, y học cơ sở, dinh dưỡng điều trị, dinh dưỡng lâm sàng, dinh dưỡng cộng đồng; đồng thời hiểu rõ hệ thống y tế, luật pháp chuyên ngành dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm, phục vụ hiệu quả cho hoạt động chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

* **Phát triển kỹ năng nghề nghiệp và liên ngành** cho người học, bao gồm: kỹ năng chuyên môn trong thực hành dinh dưỡng đa lĩnh vực; kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và phối hợp liên chuyên khoa; khả năng lập kế hoạch, thực hiện và giám sát triển khai các hoạt động dinh dưỡng điều trị trong bệnh viện và cộng đồng; tham gia các nghiên cứu và đào tạo dinh dưỡng ở mức độ cơ bản, góp phần thực hiện các chiến lược quốc gia về dinh dưỡng; khả năng sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin, năng lực số (đạt chuẩn nâng cao) và ngoại ngữ bậc 3/6 (tương đương TOEIC ≥ 450 điểm) trong học tập, nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp.

* **Hình thành phẩm chất nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm và đạo đức** của người cử nhân dinh dưỡng, biết tuân thủ pháp luật, sẵn sàng phục vụ cộng đồng, giữ gìn truyền thống ngành y tế, đồng thời có khả năng thích ứng, đổi mới sáng tạo, phát triển tư duy khởi nghiệp, học tập suốt đời và hội nhập quốc tế.

Mục tiêu cụ thể

- **Kiến thức**

PEO1. Có kiến thức về lý luận chính trị, kiến thức xã hội để vận dụng trong sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe.

PEO2. Hiểu và vận dụng kiến thức khoa học cơ bản, ngoại ngữ và tin học vào công tác chuyên môn dinh dưỡng.

PEO3. Có kiến thức vững vàng khoa học chuyên ngành về khối ngành khoa học sức khỏe và ngành dinh dưỡng; vận dụng được trong công tác chăm sóc, phòng bệnh, chữa bệnh và nghiên cứu khoa học.

PEO4. Có kiến thức vững vàng về sự tác động qua lại giữa môi trường và sức khỏe con người; các biện pháp duy trì và cải thiện điều kiện sống để chăm sóc, dinh dưỡng điều trị, bảo vệ và nâng cao sức khỏe cho nhân dân

- **Kỹ năng**

PEO5. Có khả năng thu thập, phân tích thông tin về sức khỏe bệnh tật, tình trạng dinh dưỡng của các đối tượng để lập và thực hiện kế hoạch can thiệp dinh dưỡng hiệu quả; Tổ chức thực hiện tốt các hành động theo dõi, đánh giá, lập kế hoạch và thực hiện can thiệp dinh dưỡng, truyền thông, giáo dục sức khỏe, tư vấn dinh dưỡng cho cả cộng đồng, phối hợp với bác sĩ, điều dưỡng để chăm sóc và nâng cao sức khỏe người bệnh.

PEO6. Sử dụng thành thạo ứng dụng tin học và ngoại ngữ (ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (tương đương trình độ TOEIC ≥ 450 điểm) và tin học tương đương trình độ chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao), các kỹ năng mềm để phối hợp, lãnh đạo quản lý chuyên môn nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc, dinh dưỡng điều trị và an toàn người bệnh.

- **Thái độ**

PEO7. Có tinh thần trách nhiệm, có ý thức học tập vươn lên và có ý thức phát triển nghề nghiệp trong học tập, nghiên cứu và hành nghề theo luật pháp, chính sách của nhà nước về công tác chăm sóc bảo vệ sức khỏe nhân dân.

PEO8. Đảm bảo an toàn, tôn trọng quyền và lợi ích của người bệnh và khách hàng; Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, điều trị dinh dưỡng, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân, hết lòng phục vụ người bệnh và khách hàng.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

2.1.1. Kiến thức chung

PLO1. Trình bày được một cách hệ thống các kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, kiến thức xã hội, khoa học tự nhiên để vận dụng trong học tập và nghiên cứu lĩnh vực y tế.

PLO2. Có kiến thức ngoại ngữ và tin học, công nghệ thông tin, năng lực số, công nghệ AI để ứng dụng trong chuyên ngành Dinh dưỡng.

2.1.2. Kiến thức chuyên môn

PLO3. Trình bày và vận dụng được kiến thức khoa học cơ bản về y sinh học trong phân tích các vấn đề liên quan đến dinh dưỡng và an toàn thực phẩm.

PLO4. Giải thích được các nguyên nhân và cơ chế gây bệnh, để phân tích các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng cơ bản, từ đó lập kế hoạch điều trị và chăm sóc dinh dưỡng cho người bệnh.

PLO5. Thực hiện được phương pháp sàng lọc, đánh giá dinh dưỡng người bệnh và cộng đồng.

PLO6. Phát hiện, phân loại và xử trí được các vấn đề sức khỏe phổ biến liên quan đến dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm ở cộng đồng.

PLO7. Xây dựng được kế hoạch can thiệp dinh dưỡng và an toàn thực phẩm trong từng trường hợp cụ thể của người bệnh và cộng đồng.

PLO8. Nắm vững các chính sách, pháp luật về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng mềm

PLO12. Giao tiếp hiệu quả với người bệnh, cộng đồng, đồng nghiệp và các bên liên quan.

PLO13. Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học cơ bản, công nghệ số và trí tuệ nhân tạo phục vụ học tập và công tác chuyên môn, sử dụng được ít nhất một phần mềm thống kê. Có trình độ ngoại ngữ tương thích để hiểu được các tài liệu tiếng nước ngoài có liên quan đến dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm, giao tiếp được trong các tình huống chuyên môn và viết được báo cáo có nội dung đơn giản liên quan đến dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm, ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

2.2.2. Kỹ năng nghề nghiệp

PLO9. Tham gia tổ chức thực hiện tiết chế dinh dưỡng phù hợp cho từng người bệnh. Thực hiện được công tác tư vấn, truyền thông, giáo dục dinh dưỡng và an toàn thực phẩm cho người bệnh và cộng đồng.

PLO10. Thu thập, phân tích, lập kế hoạch, giám sát, đánh giá thông tin về sức khỏe, dinh dưỡng, an toàn thực phẩm của người bệnh và cộng đồng. Đề xuất các can thiệp cho vấn đề sức khỏe liên quan đến dinh dưỡng của người bệnh và cộng đồng.

PLO 11. Thực hiện thành thạo kỹ năng sàng lọc và đánh giá tình trạng dinh dưỡng của người bệnh và cộng đồng. Tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học liên quan đến dinh dưỡng và thực phẩm.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO14. Tuân thủ các quan điểm chỉ đạo của Nhà nước trong công tác y tế, dinh dưỡng và an toàn thực phẩm. Tuân thủ luật pháp, thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ và đạo đức nghề nghiệp.

PLO15. Tôn trọng, trung thực, khách quan và chân thành lắng nghe ý kiến của người bệnh, cộng đồng, có tinh thần trách nhiệm trong công tác nghiên cứu khoa học và

học tập nâng cao trình độ. Tăng cường khả năng làm việc độc lập, tích cực làm việc theo nhóm và khả năng chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

2.4. Định hướng nghề nghiệp, vị trí việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

- Đảm nhiệm các vị trí công tác tại các cơ sở khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe (viện dinh dưỡng, trung tâm phòng chống bệnh tật, bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế, phòng khám, viện thẩm mỹ, viện dưỡng lão) có yêu cầu ngành nghề liên quan đến dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Các trung tâm, cơ sở đào tạo, nghiên cứu liên quan đến sức khỏe, dinh dưỡng và an toàn thực phẩm.

- Các nhà ăn, bếp ăn tập thể của trường học, công ty, nhà máy, xí nghiệp, quân đội, nhà hàng.

- Các cơ sở sản xuất và chế biến thực phẩm.

- Các cơ quan quản lý, giám sát về dinh dưỡng và an toàn thực phẩm...

2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Có khả năng tự học tập, nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn; duy trì, cải thiện kỹ năng mềm.

Có khả năng học thêm một bằng đại học khác hoặc học tiếp bậc Thạc sĩ hay Tiến sĩ ở các trường đại học theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 3,5 năm

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 130 tín chỉ (không bao gồm các học phần: Tiếng Anh tăng cường, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – An ninh, Nhập môn Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, Kỹ năng mềm, Kỹ năng nghề nghiệp).

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo của Trường Đại học Tây Đô. Công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng ký dự tuyển:

Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Liên Bộ Y tế - Giáo dục và Đào tạo.

Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký dự thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Quy trình đào tạo

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu Trường trưởng Đại học Tây Đô), tạo điều kiện để sinh viên tích cực,

chủ động thích ứng với quy trình đào tạo để đạt được những kết quả tốt nhất trong học tập, rèn luyện.

Chương trình đào tạo được thiết kế 10 học kỳ tương ứng với 3,5 năm học, gồm 130 tín chỉ chỉ (không bao gồm các học phần: Tiếng Anh tăng cường, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – An ninh, Nhập môn Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, Kỹ năng mềm, Kỹ năng nghề nghiệp). Trong đó thời gian học tập chính thức 3,5 năm, thời gian học tập tối đa 7 năm.

Một năm học có 03 học kỳ chính, mỗi học kỳ kéo dài 04 tháng, trong đó mỗi học kỳ gồm 12 tuần học và 01 tuần dữ trữ, 02 tuần thi.

6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô) và Quy định các kỹ năng chuẩn đầu ra cho sinh viên trường Đại học Tây Đô.

Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định.
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên.
- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh.
- Đạt Giáo dục thể chất, kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng chỉ theo quy định của Nhà trường.

7. THANG ĐIỂM

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô).

Thang điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần:

Xếp loại học phần	Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
Xuất sắc	9,0 – 10,0	A	4,0
Giỏi	8,0 – 8,9	B+	3,5
Khá	7,0 – 7,9	B	3,0
Trung bình Khá	6,5 – 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,5 – 6,4	C	2,0
Trung bình Yếu	5,0 – 5,4	D+	1,5

Yếu	4,0 – 4,9	D	1,0
Kém	nhỏ hơn 4,0	F	0,0

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A : là ĐTBCHK, ĐTB CNH hoặc ĐTBCTL.

a_i : là điểm của học phần thứ i .

n_i : là số tín chỉ của học phần thứ i .

n : là tổng số học phần.

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Khối lượng học tập	TÍN CHỈ		
		TS	LT	TH
1	Kiến thức giáo dục đại cương	32	29	3
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			
	Kiến thức cơ sở ngành	37	28	9
	Kiến thức chuyên ngành	41	22	19
	Kiến thức tự chọn chuyên sâu	8	4	4
3	Thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	12	0	12
Học phần bắt buộc		130	83	47

8.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 32 tín chỉ

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301001035	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền *	1	0	1
2	0301001036	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá *			
3	0301001037	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông *			
4	0301000660	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền *	1	0	1
5	0301001038	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá *			
6	0301001039	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông *			

7	0301001030	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền *	1	0	1
8	0301000661	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá *			
9	0301000662	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông *			
10	0301000650	Giáo dục Quốc phòng - An ninh *	8	5	3
11	0301001769	Triết học Mác - Lênin	3	3	0
12	0301001825	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0
13	0301001826	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
14	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
15	0301001827	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0
16	0301000667	Pháp luật đại cương	2	2	0
17	0301002902	Tiếng Anh căn bản 1	3	3	0
18	0301002903	Tiếng Anh căn bản 2	3	3	0
19	0301002904	Tiếng Anh căn bản 3	3	3	0
20	0301002997	Năng lực số	3	1	2
21	0301001419	Sinh học di truyền	2	2	0
22	0301001420	TH. Sinh học di truyền	1	0	1
23	0301002254	Hóa học trong y học và sức khỏe	2	2	0
24	0301002255	Phương pháp nghiên cứu khoa học – Dinh dưỡng	2	2	0
TỔNG CỘNG			32+11	29+5	3+6

8.2. Kiến thức cơ sở khối ngành: 37 tín chỉ

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301002439	Tiếng Anh chuyên ngành - Dinh dưỡng	2	2	0
2	0301000689	Tâm lý - Đạo đức Y học	2	2	0
3	0301002835	Giải phẫu	2	2	0
4	0301002836	TH. Giải phẫu	1	0	1
5	0301002837	Sinh lý	2	2	0
6	0301002838	TH. Sinh lý	1	0	1
7	0301001992	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	1	1

8	0301001087	Hoá sinh	2	2	0
9	0301001090	TH. Hoá sinh	1	0	1
10	0301002257	Hoá sinh dinh dưỡng	3	2	1
11	0310002102	Vi sinh	2	2	0
12	0310001752	TH. Vi sinh	1	0	1
13	0301001434	Ký sinh trùng y học	2	2	0
14	0301001435	TH. Ký sinh trùng y học	1	0	1
15	0301002258	Dinh dưỡng cơ sở	2	2	0
16	0301000099	Dịch tễ học	2	1	1
17	0301002259	Khoa học thực phẩm	2	2	0
18	0301002260	Dinh dưỡng và văn hóa xã hội	2	2	0
19	0301002261	Giáo dục truyền thông và tư vấn dinh dưỡng	3	2	1
20	0301002262	Đại cương dinh dưỡng lâm sàng và tiết chế	2	2	0
TỔNG CỘNG			37	28	9

8.3. Kiến thức chuyên ngành: 49 tín chỉ

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301003116	Bệnh học nhi khoa	2	2	0
2	0301003117	Bệnh học nội khoa	2	2	0
3	0301002265	Bệnh học ngoại khoa	2	2	0
4	0301002266	Bệnh học sản khoa	2	2	0
5	0301002267	Dinh dưỡng cộng đồng	4	2	2
6	0301002268	Đánh giá dinh dưỡng	3	2	1
7	0301002269	Dinh dưỡng điều trị nhi khoa	4	2	2
8	0301002270	Dinh dưỡng điều trị nội khoa	4	2	2
9	0301002271	Dinh dưỡng điều trị ngoại khoa	4	2	2
10	0301002272	Dinh dưỡng điều trị sản khoa	4	2	2
11	0301002273	Kỹ thuật chế biến món ăn	4	2	2

12	0301002274	Thực hành dinh dưỡng tiết chế nhi khoa	2	0	2
13	0301002275	Thực hành dinh dưỡng tiết chế nội khoa	2	0	2
14	0301002276	Thực hành dinh dưỡng tiết chế ngoại khoa	2	0	2
Phần tự chọn			8		
15	0301002277	Thuốc, thực phẩm và dinh dưỡng	2	2	0
16	0301002288	Quản lý dịch vụ chế biến thực phẩm và dinh dưỡng	2	2	0
17	0301002278	Thực hành đánh giá, giám sát và can thiệp dinh dưỡng ở cộng đồng	2	0	2
18	0301002279	Thực hành giáo dục, tư vấn dinh dưỡng ở cộng đồng	2	0	2
19	0301002280	Thực hành đánh giá tình trạng dinh dưỡng người bệnh	2	0	2
20	0301002281	Thực hành giáo dục, tư vấn tiết chế dinh dưỡng trong bệnh viện	2	0	2
21	0301002282	Thực hành dinh dưỡng tiết chế	4	2	2
TỔNG CỘNG			49	26	23

8.2.4. Thực tập và thực hiện Khóa luận, Tiểu luận tốt nghiệp: 12 tín chỉ

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
		Nhóm sinh viên làm Khóa luận			
1	0301002285	Thực tập tốt nghiệp - Dinh dưỡng	4	0	4
2	0301002286	Khóa luận tốt nghiệp - Dinh dưỡng	8	0	8
		Nhóm sinh viên làm Tiểu luận			
3	0301002287	Tiểu luận tốt nghiệp - Dinh dưỡng	4	0	4
4	0301002284	Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm	2	2	0
5	0301002283	Thực phẩm chức năng	2	2	0
TỔNG CỘNG			12	0	12

8.2.5. Học phần điều kiện*

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301003005	Tiếng Anh tăng cường 1*	3	3	0
2	0301003006	Tiếng Anh tăng cường 2*	3	3	0
3	0301003007	Tiếng Anh tăng cường 3*	3	3	0
4	0301003008	Tiếng Anh tăng cường 4*	3	3	0
5	0301001035	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền*	1	0	1
6	0301001036	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá*			
7	0301001037	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông*			
8	0301000660	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền*	1	0	1
9	0301001038	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá*			
10	0301001039	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông*			
11	0301001030	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền*	1	0	1
12	0301000661	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá*			
13	0301000662	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông*			
14	0301000650	Giáo dục Quốc phòng - An ninh*	8	5	3
15	0301003009	Nhập môn khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo*	2	2	0
16	KNM	Kỹ năng mềm*	4	4	0
17	KNN	Kỹ năng nghề nghiệp*	4	2	2

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY: (dự kiến)

Học kỳ 1:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Pháp luật đại cương	2	2	0	30	30	0
2	Năng lực số	3	1	2	75	15	60
3	Sinh học di truyền	2	2	0	30	30	0
4	TH. Sinh học di truyền	1	0	1	30	0	30
5	Hóa học trong y học và sức khỏe	2	2	0	30	0	30

6	Vi sinh	2	2	0	30	30	0
7	TH. Vi sinh	1	0	1	30	0	30
	TỔNG CỘNG	13	9	4	255	105	150

Học kỳ 2:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	45	45	0
2	Tiếng Anh căn bản 1	3	3	0	45	45	0
3	Giải phẫu	2	2	0	30	30	0
4	TH. Giải phẫu	1	0	1	30	0	30
5	Hoá sinh	2	2	0	30	30	0
6	TH. Hóa sinh	1	0	1	30	0	30
7	Tâm lý - Đạo đức Y học	2	2	0	30	30	0
8	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền*	1	0	1	30	0	30
9	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá*						
10	Giáo dục thể chất 1- Cầu lông*						
	TỔNG CỘNG	14+1	12	2+1	270	180	90

Học kỳ 3:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	30	30	0
2	Tiếng Anh căn bản 2	3	3	0	45	45	0
3	Sinh lý	2	2	0	30	30	0
4	TH. Sinh lý	1	0	1	30	0	30
5	Giáo dục Quốc phòng - An ninh*	8	5	3	165	77	88
6	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền*	1	0	1	30	0	30
7	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá*						
8	Giáo dục thể chất 2- Cầu lông*						
	TỔNG CỘNG	8+9	7+5	1+4	330	182	148

Học kỳ 4:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Ký sinh trùng y học	2	2	0	30	30	0
2	TH. Ký sinh trùng y học	1	0	1	30	0	30
3	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	1	1	45	15	30
4	Dịch tễ học	2	1	1	45	15	30
5	Dinh dưỡng cơ sở	2	2	0	30	30	0
6	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	30	30	0
7	Tiếng Anh căn bản 3	3	3	0	45	45	0
8	Nhập môn khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo*	2	2	0	30	30	0
9	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền*	1	0	1	30	0	30
10	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá*						
11	Giáo dục thể chất 3- Cầu lông*						
	TỔNG CỘNG	14+3	13	3+1	315	195	120

Học kỳ 5:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	30	30	0
2	Tiếng Anh chuyên ngành - Dinh dưỡng	2	2	0	30	30	0
3	Đại cương dinh dưỡng lâm sàng và tiết chế	2	2	0	30	30	0
4	Khoa học thực phẩm	2	2	0	30	30	0
5	Dinh dưỡng và văn hóa xã hội	2	2	0	30	30	0
6	Bệnh học nhi khoa	2	2	0	30	30	0
7	Bệnh học nội khoa	2	2	0	30	30	0
	TỔNG CỘNG	14	14	0	210	210	0

Học kỳ 6:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	30	30	0
2	Bệnh học sản khoa	2	2	0	30	30	0
3	Bệnh học ngoại khoa	2	2	0	30	30	0
4	Dinh dưỡng điều trị nội khoa	4	2	2	90	30	60
5	Dinh dưỡng điều trị nhi khoa	4	2	2	90	30	60
	TỔNG CỘNG	14	10	4	270	150	120

Học kỳ 7:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Hoá sinh dinh dưỡng	3	2	1	60	30	30
2	Giáo dục truyền thông và tư vấn dinh dưỡng	3	2	1	60	30	30
3	Dinh dưỡng cộng đồng	4	2	2	90	30	60
4	Thực hành dinh dưỡng tiết chế ngoại khoa	2	0	2	90	0	90
5	Thực hành dinh dưỡng tiết chế nội khoa	2	0	2	90	0	90
	TỔNG CỘNG	14	6	8	390	90	300

Học kỳ 8:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Phương pháp nghiên cứu khoa học - Dinh dưỡng	2	2	0	30	30	0
2	Dinh dưỡng điều trị ngoại khoa	4	2	2	90	30	60
3	Kỹ thuật chế biến món ăn	4	2	2	90	30	60
	Học phần Tự chọn	4					
4	Thuốc, thực phẩm và dinh dưỡng	2	2	0	30	30	0
5	Quản lý dịch vụ chế biến thực phẩm và dinh dưỡng	2	2	0	30	30	0

6	Thực hành đánh giá tình trạng dinh dưỡng người bệnh	2	0	2	90	0	90
7	Thực hành giáo dục, tư vấn tiết chế dinh dưỡng trong bệnh viện	2	0	2	90	0	90
	TỔNG CỘNG	14	10	4	270	150	120

Học kỳ 9:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Đánh giá dinh dưỡng	3	2	1	60	30	30
2	Dinh dưỡng điều trị sản khoa	4	2	2	90	30	60
3	Thực hành dinh dưỡng tiết chế nhi khoa	2	0	2	90	0	90
	Học phần Tự chọn	4					
4	Thực hành đánh giá, giám sát và can thiệp dinh dưỡng ở cộng đồng	2	0	2	90	0	90
5	Thực hành giáo dục, tư vấn dinh dưỡng ở cộng đồng	2	0	2	90	0	90
6	Thực hành dinh dưỡng tiết chế	4	2	2	90	30	60
	TỔNG CỘNG	13	4	9	420	60	360

Học kỳ 10:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
	Nhóm sinh viên làm khóa luận						
1	Thực tập tốt nghiệp - Dinh dưỡng	4	0	4	180	0	180
2	Khóa luận tốt nghiệp - Dinh dưỡng	8	0	8	360	0	360
	Nhóm sinh viên làm tiểu luận tốt nghiệp						
1	Thực tập tốt nghiệp - Dinh dưỡng	4	0	4	180	0	180
2	Tiểu luận tốt nghiệp - Dinh dưỡng	4	0	4	180	0	180
3	Thực phẩm chức năng	2	2	0	30	30	0
4	Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm	2	2	0	30	30	0
	TỔNG CỘNG	12					

Ghi chú: *: Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy.

10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình chi tiết đào tạo Dinh dưỡng đại học hệ chính quy gồm 130 tín chỉ (không bao gồm các học phần: Tiếng Anh tăng cường, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – An ninh, Nhập môn Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, Kỹ năng mềm, Kỹ năng nghề nghiệp), việc triển khai chi tiết thực hiện chương trình và giám sát chất lượng chuyên môn do Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo thực hiện.

Phần nội dung chương trình bắt buộc: Trường Đại học Tây Đô chỉ đạo Khoa Dược- điều dưỡng phải tổ chức thực hiện giảng dạy đủ khối lượng đã quy định.

Phần nội dung chương trình tự chọn: tùy theo số đông sinh viên lựa chọn chủ đề của phần tự chọn để học đủ 8 TC theo quy định, và học thêm 4 TC nếu sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp.

Kế hoạch sắp xếp nội dung và quỹ thời gian: khoa Dược - Điều dưỡng sẽ chủ động bố trí và điều chỉnh các học phần của các học kỳ và phải bảo đảm tính logic và tính hệ thống của chương trình đào tạo theo trình tự để sinh viên học các học phần thuộc kiến thức giáo dục đại cương trước khi học các học phần chuyên ngành. Phòng Đào tạo và khoa Dược-điều dưỡng sẽ sắp xếp chương trình và triển khai thực hiện theo chương trình chi tiết đã được duyệt.

Thực tập, thực hành:

- Thực hành: tổ chức thực tập tại phòng thí nghiệm theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Y tế. Tuy nhiên do yêu cầu nghề nghiệp để đảm bảo chất lượng đào tạo, nhà trường có thể quy định điểm kết thúc môn học là tổng hợp của điểm lý thuyết và điểm thực tập.
- Thực tập tại cơ sở y tế: sau khi sinh viên đã học xong lý thuyết và thực hành trước tại phòng tiền lâm sàng. ✓

 **HIỆU TRƯỞNG**

Trần Long Luận